

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NHT VIỆT NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NHT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHT VIET NAM IMPORT EXPORT AND TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108866387

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Sài Khê , Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 3.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701        |
| 4.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702        |
| 5.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                       | 2640        |
| 7.  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                   | 2670        |
| 8.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện           | 2710        |
| 9.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                   | 2720        |
| 10. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                      | 2731        |
| 11. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                   | 2732        |
| 12. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                  | 2733(Chính) |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                        | 2740        |
| 14. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                | 2750        |
| 15. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                              | 2790        |
| 16. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                   | 3314        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |
| 34. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4784 |
| 44. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 47. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ DANH HÒA        | Thôn 12, Xã Thọ Dân, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                       | 750.000.000           | 50,000    | 038092014520                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THÀNH TRUNG | Thôn Sài Khê, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | 750.000.000           | 50,000    | 111956491                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111956491

Ngày cấp: 07/11/2009

Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Sài Khê, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Sài Khê, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 14/08/2019 đến ngày 13/09/2019

